TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2020/HNGĐ-PT.
Ngày: 09-3-2020
V/v:Tranh chấp tài sản chung sau khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Phương.

Các Thẩm phán: Ông Bằng Công Hiệp

Bà Nguyễn Thị Thủy

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị Thanh Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên:*** Bà Lê Ngọc Kim Loan - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 3 năm 2020 Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 32/2019/TLPT-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2019 về Tranh chấp tài sản chung sau ly hôn.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 39/2019/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Y, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 03/2020/QĐXX-PT ngày 03 tháng 01 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: A, sinh năm 1981;

Trú tại: Tổ 12, phường X, thành phố Y;

(Có mặt tại phiên tòa)

2. Bị đơn: Anh B, sinh năm 1973;

Trú tại: Tổ 9, phường X , thành phố Y;

(Có mặt tại phiên tòa)

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà T , sinh năm 1950 (vắng mặt tại phiên tòa);

Trú tại: Tổ 9, phường X, thành phố Y ;

3.2. Anh K, sinh năm 1971 (vắng mặt tại phiên tòa);

Trú tại: Tổ 9, phường X, thành phố Y;

3.3. Anh C, sinh năm 1979 (vắng mặt tại phiên tòa);

Trú tại: Tổ 9, phường X, thành phố Y;

4.4. Chị D, sinh năm 1976 (vắng mặt tại phiên tòa);

Trú tại: Tổ 10, phường X, thành phố Y.

4. Người kháng cáo: Chị A là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản sau ly hôn, bản tự khai và các văn bản khác do Tòa án lập, chị A trình bày: Chị kết hôn với anh B năm 2004 có đăng ký kết hôn tại □y ban nhân dân ph□ờng X, thành phố Y và đã chấm dứt quan hệ hôn nhân theo bản án số 72/2015/HNGĐ - ST ngày 24/12/2015 của Tòa án nhân dân thành phố Y. Khi giải quyết ly hôn chị và anh B không yêu cầu Tòa án giải quyết phần tài sản chung và nợ chung trong thời kỳ hôn nhân với mong muốn hai bên tự thỏa thuận. Tuy nhiên, sau khi ly hôn hai bên thương lượng nhiều lần không có kết quả, do đó chị A yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn như sau:

* **Phần tài sản chung:**

Vợ chồng chị được bố mẹ anh B cho một số thửa đất để trồng lúa và cây hàng năm khác nhưng hiện nay chị chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản đối với 02 thửa đất, còn lại những thửa khác chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.Thửa đất số 1289, tờ bản đồ số 7, diện tích 272m^2, loại đất chuyên trồng lúa nước, địa chỉ tại tổ 9, phường X , thành phố Y. Nguồn gốc đất do chị A, anh B mua của bà L, đã được Ủy ban nhân dân thành phố Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 013267 ngày 21/6/2011 mang tên hộ ông B và bà A.

2.Thửa đất số 1110, tờ bản đồ số 7, diện tích 210m^2, loại đất trồng cây hàng năm khác, địa chỉ tại tổ 9, phường X, thành phố Y. Nguồn gốc đất do chị A, anh B mua của bà N, đã được Ủy ban nhân dân thành phố Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 187661 ngày 30/7/2013 mang tên hộ ông B và bà A.

3. Nhà: 01 nhà cấp 4 xây năm 2006, năm 2012 sửa chữa lợp tôn chống nóng, diện tích khoảng 90 m^2 . Nguồn tiền xây nhà của 2 vợ chồng, nhà được xây trên thửa đất 1113 diện tích 114 m^2 , đất chuyên trồng lúa nước, nguồn gốc sử dụng đất của bố mẹ anh B tặng cho, đã được cấp GCNQSD đất năm 2010 mang tên B và bà A.

4. Công trình phụ như nhà để máy xay sát, chuồng chăn nuôi lợn, gà;

5. Đồ dùng sinh hoạt và vật nuôi:

- 01 giàn máy sát nghiền ngô, nổ bỏng;
- 01 tủ lạnh TOSHIBA mua năm 2013;
- 01 bộ bàn ghế;
- 01 xe máy Wave BKS 20 B1 – 48.185;
- 03 con bò và 01 con bê;

* **Phần nợ chung**: Không có.

Chị A yêu cầu được chia tài sản chung như sau:

Về quyền sử dụng đất: Chị yêu cầu được quản lý, sử dụng thửa đất số 1289 diện tích 272 m^2 , anh B quản lý, sử dụng thửa đất 1110 diện tích 210 m^2 , chị sẽ bù tiền chêch lệch quyền sử dụng đất cho anh B.

Về nhà: Chị yêu cầu được chia ½ giá trị căn nhà, nếu Tòa án không chia giá trị nhà cho chị thì chị yêu cầu dỡ nhà để chia mỗi người ½ số vật liệu.

Các tài sản như đồ dùng sinh hoạt, vật nuôi, hiện nay anh B đang quản lý, sử dụng nên chị yêu cầu được chia 1/2 giá trị.

Trong bản tự khai và các văn bản khác do Tòa án lập, anh B trình bày: Anh thừa nhận các nội dung chị A đã khai về thời gian kết hôn và thời gian ly hôn là đúng.

*Phần tài sản chung:

1. Quyền sử dụng đất: Anh B chỉ thừa nhận quyền sử dụng đất tại thửa 1289, tờ bản đồ số 7, diện tích 272 m^2 là tài sản chung của vợ chồng còn lại những thửa ruộng khác là của bố mẹ anh tặng cho nên anh không nhất trí xác định là tài sản chung của vợ chồng để chia.

2.Về nhà: Có 01 nhà cấp 4 xây năm 2006, năm 2012 sửa chữa lợp mái tôn chống nóng, diện tích khoảng 90 m^2 . Căn nhà được xây trên thửa đất 1113 diện tích 114 m^2 , mục đích sử dụng là đất chuyên trồng lúa nước. Về nguồn gốc căn nhà là của bố mẹ anh xây năm 2006 để cho 02 vợ chồng ra ở riêng, năm 2012 vợ chồng anh lợp thêm mái tôn để chống nóng hết khoảng 20.000.000đ. Khi xây nhà vì xây dựng trên đất nông nghiệp nên UBND phường X đã xử lý vi phạm hành chính bằng hình thức phạt tiền 200.000đ, bố anh là ông U là người đứng ra nộp phạt. Năm 2010 bố mẹ anh mới tặng cho 02 vợ chồng thửa ruộng số 1113 nói trên.

Công trình phụ như nhà để máy xay sát, chuồng chăn nuôi lợn, gà;

3. Đồ dùng sinh hoạt trong gia đình và vật nuôi:

- 01 tủ lạnh TOSHIBA mua năm 2013;
- 01 bộ bàn ghế;
- 01 xe máy Wave BKS 20 B1 – 48.185;
- 03 con bò và 01 con bê;

Đối với tài sản là 01 giàn máy sát nghiền ngô, nổ bỏng là của bố mẹ anh vì bố anh là ông U là người đứng ra ký hợp đồng điện ba pha để kinh doanh hoạt động say sát.

Ngoài ra anh Toàn xác định khi bỏ nhà đi chị A còn mang theo số tiền 27.000.000đ là tiền bán 04 con lợn.

Nay chị A khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng anh chỉ nhất trí chia số tiền sửa nhà năm 2012 là 20.000.000đ và chia thửa ruộng số 1289, tờ bản đồ số 7 diện tích 272 m^2 , ngoài ra anh xác định không còn tài sản chung nào để chia.

Về nợ: Tại thời điểm xét xử anh B đã trả hết, không còn nợ ai.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản có tranh chấp cụ thể như sau:

Thửa 1289, tờ bản đồ số 7, diện tích 272 m^2 đất chuyên trồng lúa nước trị giá 27.200.000đồng;

Thửa đất số 1110, tờ bản đồ số 7, diện tích 210m^2, loại đất trồng cây hàng năm khác trị giá 21.000.000đồng;

Tổng giá trị đất 27.200.000đ + 21.000.000đ = 48.200.000đồng .

Nhà và công trình xây dựng trên thửa đất 1113, tờ bản đồ số 7. 01 ngôi nhà xây cấp 4 xây dựng năm 2006, diện tích 72 m ^{2} trên mái có lợp tôn chống nóng; nền lát gạch hoa. 01 nhà tạm mái lợp prôximăng xây dựng năm 2008 có diện tích 65,25m^2. Trị giá 138.497.250đồng

Tài sản là đồ dùng sinh hoạt trong gia đình:

01 giàn máy sát nghiền ngô, nổ bỏng mua năm 2008 trị giá 4.000.000đ (trừ khấu hao 20%); 01 tủ lạnh TOSHIBA mua năm 2013 trị giá 600.000đ (trừ khấu hao 60%); 01 bộ bàn ghế mua năm 2009 trị giá 2.800.000đ (trừ khấu hao 20%); 01 xe máy Wave BKS 20 B1 – 48.185 mua năm 2013 trị giá 9.000.000đ (trừ khấu hao 50%); Tổng trị giá: 16.400.000đồng

Vật nuôi trong gia đình: 03 con bò và 01 con bê trị giá 40.000.000đồng;

Tổng trị giá quyền sử dụng đất, công trình xây dựng trên đất, đồ dùng sinh hoạt, vật nuôi là: 243.097.250đồng.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan xác nhận như sau:

Bà T, anh C, chị D xác định căn nhà được xây trên thửa đất số 1113 diện tích 114 m ^{2} là của bà T và ông U xây dựng năm 2006 sau đó mới cho vợ chồng anh B ra ở riêng, năm 2010 ông U, bà T mới tặng cho vợ chồng anh B thửa đất nói trên. Khi xây nhà vì xây dựng trên đất nông nghiệp nên UBND phường X đã xử lý vi phạm hành chính bằng hình thức phạt tiền, ông U là người đứng ra nộp phạt. Trong quá trình sử dụng năm 2012 vợ chồng anh B có sửa chữa lợp thêm mái tôn chống nóng. Do vậy bà T, anh C, chị D (là người thừa kế của ông U) xác định căn nhà là của bà T và ông U xây và nay chỉ cho anh B, không cho chị A nên không có quyền tính vào tài sản chung của vợ chồng để chia. Anh K là người thừa thừa kế của ông U không cung cấp lời khai cho Tòa án.

Với nội dung trên, tại bản án số 39/2019/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Y, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định. Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản sau khi ly hôn của chị B.

+ Giao cho chị B quản lý sử dụng diện tích 272m^2 đất chuyên trồng lúa nước, số thửa 1289, tờ bản đồ số 7 tại tổ 9 phường X thành phố Y đất đã được cấp GCNQSD đất số BG 013267 ngày 21/6/2011 mang tên A và B.

+ Chị A được sử hữu số tiền anh B trích chia chênh lệch là 25.100.000đ.

+ Giao cho anh B quản lý, sử dụng 210 m^2 đất trồng cây hàng năm khác tại thửa số 1110, tờ bản đồ số 7 tại tổ 9 phường X thành phố Y đất đã được cấp GCNQSD đất số BP 187661 ngày 30/7/2013 mang tên A và B và được sở hữu các tài sản gồm:

01 giàn máy sát nghiền ngô, nổ bỏng mua năm 2008 trị giá 4.000.000đ ;

01 tủ lạnh TOSHIBA mua năm 2013 trị giá 600.000đ ;

01 bộ bàn ghế mua năm 2009 trị giá 2.800.000đ ;

01 xe máy Wave BKS 20 B1 – 48.185 mua năm 2013 trị giá 9.000.000đ;

03 con bò và 01 con bê trị giá 40.000.000đ;

Anh B có trách nhiệm trích chia chênh lệch tài sản cho chị A là 25.100.000đ.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chậm thi hành án thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 357; khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 31/5/2019 nguyên đơn chị A có đơn kháng cáo, đề nghị tòa án cấp phúc thẩm xét xử chia tài sản là căn nhà cấp 4 mái bằng 2 tầng cho chị theo quy định.

Tại phiên tòa, chị A giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát phát biểu sự tuân theo pháp luật của thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận kháng cáo của chị A. Hủy bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 39/2019/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Y, tỉnh Thái Nguyên về phần tài sản chung, để giải quyết lại theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của A làm trong hạn luật định, đã nộp dự phí kháng cáo nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2.] Về nội dung: Xét kháng cáo của chị A: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chia tài sản là căn nhà cấp 4 mái bằng 2 tầng cho chị theo quy định.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án, anh B và chị A đều xác định: Trong thời kỳ hôn nhân chị A và anh B có 01 nhà cấp 4 xây năm 2006, năm 2012 sửa chữa lợp tôn chống nóng, diện tích khoảng 90 m^2 trên thửa đất 1113 diện tích 114 m^2 , loại đất chuyên trồng lúa nước. Tại phiên tòa chị A trình bày: Nguồn tiền xây nhà nêu trên là của 2 vợ chồng, nguồn gốc đất là của bố mẹ anh B tặng cho, chị A và anh B đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất năm 2010.

Tai phiên tòa, anh B xác định: Anh và chị A có tài sản nêu trên nhưng về nguồn gốc căn nhà đó là của bố mẹ anh xây năm 2006 để cho 02 vợ chồng ra ở riêng, năm 2012 vợ chồng anh lợp thêm mái tôn để chống nóng hết khoảng 20.000.000đồng. Khi xây nhà, vì xây dựng trên đất nông nghiệp nên UBND phường X đã xử lý vi phạm hành chính bằng hình thức phạt tiền 200.000đ, bố anh là ông U là người đứng ra nộp phạt. Năm 2010 bố mẹ anh mới tặng cho 02 vợ

chồng thửa ruộng số 1113 nói trên. Ngoài ra còn có công trình phụ như nhà để máy xay sát, chuồng chăn nuôi lợn, gà.

Như vậy, tài sản là nhà và công trình xây dựng trên đất số 1113 diện tích 114 m^2 được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, là tài sản chung của vợ chồng chị A và anh B. Quá trình giải quyết vụ án chị A đề nghị được chia giá trị tài sản chung là có căn cứ.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định: Căn nhà và công trình phụ được xây dựng trên thửa đất 1113, tờ bản đồ số 7 , diện tích 114 m^2 không phải là tài sản xây dựng hợp pháp (UBND phường X đã có quyết định buộc tháo dỡ) nên không tính vào giá trị tài sản chung của vợ chồng để buộc anh B trích chia giá trị cho chị A. Do vậy không chấp nhận yêu cầu của chị A về việc buộc anh B trích chia giá trị ½ nhà và công trình phụ là 62.215.425đ. Việc chị A yêu cầu tháo dỡ để chia vật liệu cũng không hợp lý nên không được chấp nhận là không đúng quy định của pháp luật, không đảm bảo quyền lợi cho các đương sự.

Về việc chị A và anh B đã xây dựng nhà trái phép trên đất nông nghiệp, UBND phường X xử lý vi phạm hành chính bằng hình thức phạt tiền 200.000 đồng và có quyết định buộc tháo dỡ. Đó là vi phạm hành chính liên quan đến xây dựng nhà trái phép. Trong trường hợp này, lẽ ra Tòa án cấp sơ thẩm cần phải xác định đó là tài sản chung của vợ chồng chị Avà anh B. Khi chia tính công sức đóng góp của mỗi bên để chia theo quy định. Nếu chị A và anh B thực hiện quyết định của UBND phường X, tháo dỡ tài sản thì cũng cần phải xem xét giá trị tài sản sau khi tháo dỡ để giải quyết.

Do Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết đối với tài sản chung của anh B và chị A, cấp phúc thẩm không thể khắc phục, bổ sung được. Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, xét thấy cần phải hủy bản án sơ thẩm về phần chia tài sản chung. Giao hồ sơ về Tòa án nhân dân thành phố Y giải quyết theo thẩm quyền.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên đề nghị Hội đồng xét xử Hủy bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 39/2019/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Y, tỉnh Thái Nguyên về phần tài sản chung, để giải quyết lại theo thủ tục chung là có căn cứ.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310; Điều 147, 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận kháng cáo của chị A.

1. Hủy bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 39/2019/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Y, tỉnh Thái Nguyên. Giao hồ sơ

về Tòa án nhân dân thành phố Y, tỉnh Thái Nguyên giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật.

2. Về án phí: Chị A không phải chịu án phí ly hôn phúc thẩm, được trả lại 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm tại biên lai số 0001918 ngày 08/7/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Y.

Án phí về chia tài sản và lệ phí đối với chị Avà anh B được tính lại khi giải quyết vụ án.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND TPY;
- THADS TPY;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Hồng Phương